

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 4 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông xuân	Ha	59.317	59.261	99,90
Ngô	Ha	11.980	12.300	102,68
Khoai lang	Ha	2.776	2.639	95,06
Lạc	Ha	6.611	5.866	88,73
Rau các loại	Ha	10.863	10.808	99,50

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 4 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	65.947	65.000	98,56
Bò	163.890	161.200	98,36
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.036	1.941	95,33
Lợn	342.050	348.765	101,96
Gia cầm (nghìn con)	9.380	9.722	103,65
<i>Trong đó: Gà</i>	7.850	8.050	102,55

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 04 năm 2025	Ước tính 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 04 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	807	2.104	103,73	102,14
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	34,83	146,76	106,29	108,15
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	4,0	6,0	-	54,55
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,4	1,11	-	67,70
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	39	1.484	97,50	104,21

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Ước tính tháng 04 năm 2025 (Tấn)	Ước tính 4 tháng đầu năm 2025 (Tấn)	Tháng 04 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.465	18.517	106,28	106,17
Cá	3.083	12.868	105,91	106,48
Tôm	207	919	104,02	105,03
Thủy sản khác	1.175	4.730	107,70	105,56
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	702	4.132	109,01	104,45
Cá	378	2.518	104,13	102,15
Tôm	95	545	106,74	105,83
Thủy sản khác	229	1.069	119,27	109,53
Sản lượng thủy sản khai thác	3.763	14.385	105,79	106,67
Cá	2.705	10.350	106,16	107,59
Tôm	112	374	101,82	103,89
Thủy sản khác	946	3.661	105,23	104,45

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 04 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 04 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	95,83	103,97	139,77	102,20
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	135,82	108,82	113,79	140,44
Khai thác quặng kim loại	46,16	95,87	66,23	59,34
Khai khoáng khác	145,71	109,27	116,36	145,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo	92,49	104,49	153,95	100,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,56	106,34	105,42	93,21
Sản xuất đồ uống	95,84	115,58	100,67	100,69
Dệt	148,33	96,96	163,50	151,40
Sản xuất trang phục	97,21	103,05	141,74	120,03
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	91,70	98,44	84,98	97,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	227,27	100,00	192,31	174,08
In, sao chép bản ghi các loại	86,81	191,85	157,14	109,14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	98,85	99,12	102,47	98,73
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	91,90	97,21	122,44	103,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	115,30	109,31	111,08	111,85
Sản xuất kim loại	85,56	104,65	169,42	94,97
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,52	102,81	108,77	107,89

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 04 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 04 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	653,43	117,60	1.034,97	809,72
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,84	103,49	107,12	104,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,92	101,98	112,26	105,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,92	101,98	112,26	105,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,93	103,69	99,50	104,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,99	104,37	98,45	104,75
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,32	97,25	111,54	104,42

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	200	850	80,00
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	100	100	281	63,94
Đá xây dựng khác	1000 M ³	281	256	1.028	121,92
Mực đông lạnh	Tấn	-	-	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	148	230	397	104,26
Thức ăn cho gia súc	Tấn	973	1.021	3.857	161,26
Bia đóng lon	1000 Lít	5.970	6.900	24.378	100,67
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	887	860	3.255	163,50
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	51	48	195	77,82
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	250	247	984	102,47
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	14.794	14.381	56.652	122,44
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.464	5.813	22.276	199,72
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	30.290	33.175	114.936	88,97
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	305	320	1.271	188,45

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	152	179	673	1.034,97
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.151	1.160	3.949	111,41
Điện thương phẩm	Triệu KWh	135	181	573	142,89
Nước uống được	1000 M ³	1.982	2.020	8.526	89,04
Nước không uống được	1000 M ³	2.251	2.350	8.807	98,57
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.065	8.723	36.114	113,59

**4 tháng đầu
năm 2025
so với cùng
kỳ năm
trước (%)**

92,39

53,33

153,72

-

123,83

128,94

100,69

151,40

95,35

98,73

103,26

217,57

92,59

94,73

**4 tháng đầu
năm 2025
so với cùng
kỳ năm
trước (%)**

809,72

104,83

125,52

105,47

104,75

104,24

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Thực hiện tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	4 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	315,49	366,10	1.199,06	23,88	111,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	195,35	230,47	750,40	14,94	105,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	108,52	137,18	427,05	8,50	140,72
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	22,41	25,01	91,33	1,82	98,60
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	65,81	69,15	242,01	4,82	64,38
Vốn nước ngoài (ODA)	21,02	24,15	81,34	1,62	304,29
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	95,02	106,12	358,99	7,15	127,13
Vốn cân đối ngân sách huyện	95,02	106,12	358,99	7,15	127,13
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	95,02	106,12	358,99	7,15	139,80
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	25,11	29,51	89,67	1,79	107,97
Vốn cân đối ngân sách xã	25,11	29,51	89,67	1,79	107,97
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	25,11	29,51	89,67	1,79	107,97
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)*

	Thực hiện tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	6.150	6.324	25.296	112,00
<i>Phân theo nhóm hàng</i>	-	-	-	
Lương thực, thực phẩm	3.099	3.156	12.972	116,41
Hàng may mặc	380	383	1.566	105,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	830	853	3.463	121,34
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	37	38	151	109,01
Gỗ và vật liệu xây dựng	256	289	925	117,85
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	178	198	618	117,27
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	99	117	422	162,13
Xăng, dầu các loại	516	531	2.082	79,41
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	131	136	537	115,95
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	162	160	618	111,39
Hàng hóa khác	312	310	1.325	106,33
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149	153	616	121,11

**4 tháng
đầu năm
2025 so với
cùng kỳ
năm trước
(%)**

110,65

118,02

104,77

116,56

119,34

96,91

81,40

116,72

85,93

119,71

112,12

104,05

121,96

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Thực hiện tháng 3 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	683,78	767,99	2.832,79	117,26	110,34
Dịch vụ lưu trú	20,70	34,97	92,13	154,08	120,33
Dịch vụ ăn uống	663,08	733,02	2.740,66	115,94	110,03
Du lịch lữ hành	9,91	11,28	30,24	116,56	116,68
Dịch vụ tiêu dùng khác	416,97	429,30	1.642,30	117,40	111,76

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	123.369	206.056	549.192	152,22	119,17
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	57.128	95.515	254.327	152,11	118,90
+ Khách quốc tế	"	976	2.050	4.398	131,66	132,04
+ Khách trong nước	"	56.152	93.465	249.929	152,63	118,69
- Lượt khách trong ngày	"	66.241	110.541	294.865	152,32	119,40
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	124.399	192.630	493.442	152,03	117,56
- Khách quốc tế	"	3.504	7.360	15.114	147,73	131,36
- Khách trong nước	"	120.895	185.270	478.328	152,21	117,17
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.745	3.100	8.369	116,54	116,51
- Lượt khách quốc tế	"	202	228	621	116,33	122,97
- Lượt khách trong nước	"	2.423	2.738	7.399	116,56	116,04
- Lượt khách VN ra NN	"	120	134	349	116,52	115,56
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	8.017	9.218	24.549	116,54	117,15
- Ngày khách quốc tế	"	598	685	1.837	116,50	121,82
- Ngày khách VN đi trong nước	"	6.885	7.919	21.246	116,54	117,33
- Ngày khách VN ra NN	"	534	614	1.466	116,51	109,54

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,64	104,55	100,01	100,12	105,21
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,23	105,18	99,98	100,91	104,82
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	135,71	101,63	97,70	99,95	102,67
<i>Thực phẩm</i>	120,11	104,50	99,73	101,08	104,16
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	122,96	110,92	102,79	100,81	109,40
Đồ uống và thuốc lá	119,59	105,19	102,58	100,00	105,93
May mặc, giày dép và mũ nón	112,04	100,66	97,69	99,83	101,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng	124,17	113,65	95,84	99,44	116,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,67	101,59	100,23	100,00	101,75
Thuốc và dịch vụ y tế	123,84	112,45	112,11	100,00	112,47
Giao thông	101,75	92,74	98,96	99,18	94,94
Bưu chính viễn thông	97,30	100,21	100,00	100,00	100,21
Giáo dục	122,54	101,39	100,04	100,00	101,43
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,30	102,75	100,36	100,22	102,69
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,18	105,98	101,14	100,11	106,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	254,83	133,81	117,53	107,69	135,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	117,14	106,64	102,47	101,04	107,02

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Ước tính tháng 4 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	797,24	2.995,75	104,21	110,41	113,28
Vận tải hành khách	137,34	568,22	101,96	114,94	107,91
Đường bộ	137,30	567,99	101,97	114,95	107,93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,23	93,31	90,65	78,48
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	503,77	1.857,11	104,79	107,62	119,44
Đường bộ	503,76	1.857,07	104,79	107,63	119,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,04	102,68	11,51	9,40
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	150,49	546,40	104,57	116,25	100,64
Bưu chính chuyển phát	5,64	24,02	98,57	113,11	118,55

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1391,8	5.634,23	101,08	120,06	114,57
Đường bộ	1.381,88	5.584,10	101,14	120,30	114,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,88	50,14	93,44	93,78	86,59
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	247,48	1.019,04	100,58	112,36	111,15
Đường bộ	247,47	1.018,98	100,58	112,36	111,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,06	91,63	93,76	88,04
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.165,26	20.011,43	101,06	119,41	122,27
Đường bộ	5.165,17	20.011,07	101,06	119,43	122,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,09	0,36	113,92	13,66	8,05
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	166,06	652,70	100,81	118,04	128,86
Đường bộ	166,05	652,70	100,81	118,06	128,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,01	102,70	8,61	6,50
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Ước tính tháng 4 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 4 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	136,70	451,70	177,39	90,89	57,57
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,20	0,90	-	46,51	64,75
Dăm gỗ	5,00	21,81	124,38	61,58	95,32
Hàng dệt và may mặc	4,00	16,63	57,97	279,72	312,59
Xơ, sợi dệt các loại	1,20	3,84	120,00	226,42	206,45
Thép, phôi thép	118,76	380,19	187,94	90,19	54,03
- Xuất khẩu từ FHS	122,68	398,25	185,32	89,55	54,40
Trị giá Nhập khẩu	260,50	986,15	101,14	65,67	69,68
- Nhập khẩu từ Formosa	213,60	790,96	101,64	80,77	77,85

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 46/CTK-TH ngày 28/4/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	40	130	142,86	142,86	87,25
Đường bộ	"	40	129	148,15	142,86	88,36
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	25	87	131,58	250,00	135,94
Đường bộ	"	25	87	131,58	250,00	138,10
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	21	62	123,53	95,45	52,99
Đường bộ	"	21	62	123,53	95,45	53,45
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	20	200,00	400,00	105,26
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	254	475	290	726	190,86